Chi tiết mã HS 8212.20.10

Mã HS	8212.20.10
Mô tả hàng hóa	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải) / - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải: / - - Lưỡi dao cạo kép
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 04:50:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82122010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12577
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12577
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12577
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11935
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11878
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11878
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11878
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11878
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11878
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11878
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11930
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11930
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11930
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11930
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11930
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11931
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11931
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11931
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11931
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11931
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11931
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11934
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11884
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11890
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11890
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11890
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11890
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11890
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11890
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11923
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11923
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11923
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11923
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11923
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11923
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11968
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11968

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11968
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11968
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11968
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11968
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D11953
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E11953
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F11953
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11953
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11953
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11953
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11953
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11953
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11953
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11953
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11953
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11953
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11970
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11970
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11970
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11970
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11970
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11970
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11969
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11969
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11969
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11969

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11969
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11969
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11916
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11916
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11916
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11916
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11916
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11916
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11916
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11953
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11953
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11953
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11953
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11953
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11953
RCEP B	2022	2022	0	B!D11953
RCEP B	2023	2023	0	B!E11953
RCEP B	2024	2024	0	B!F11953
RCEP B	2025	2025	0	B!G11953
RCEP B	2026	2026	0	B!H11953
RCEP B	2027	2027	0	B!I11953
RCEP C	2022	2022	0	C!D11953
RCEP C	2023	2023	0	C!E11953
RCEP C	2024	2024	0	C!F11953
RCEP C	2025	2025	0	C!G11953
RCEP C	2026	2026	0	C!H11953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11953
RCEP D	2022	2022	0	D!D11952
RCEP D	2023	2023	0	D!E11952
RCEP D	2024	2024	0	D!F11952
RCEP D	2025	2025	0	D!G11952
RCEP D	2026	2026	0	D!H11952
RCEP D	2027	2027	0	D!I11952
RCEP E	2022	2022	0	E!D11956
RCEP E	2023	2023	0	E!E11956
RCEP E	2024	2024	0	E!F11956
RCEP E	2025	2025	0	E!G11956
RCEP E	2026	2026	0	E!H11956
RCEP E	2027	2027	0	E!I11956
RCEP F	2022	2022	0	F!D11953
RCEP F	2023	2023	0	F!E11953
RCEP F	2024	2024	0	F!F11953
RCEP F	2025	2025	0	F!G11953
RCEP F	2026	2026	0	F!H11953
RCEP F	2027	2027	0	F!I11953
VIFTA	2024	2024	18	VI!F11052
VIFTA	2025	2025	16	VI!G11052
VIFTA	2026	2026	14	VI!H11052
VIFTA	2027	2027	12	VI!I11052

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8212.20 có 2 dòng thuế; dòng 8212.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lưỡi dao cạo kép.	8212.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc để nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8212.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8212.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12577), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.